TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 397/2024/DS-PT
Ngày: 07-8-2024
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Thanh Tòng

*Các Thẩm phán:*Ông Nguyễn Thế Hồng

Ông Lê Minh Đạt

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Diễm Kiều – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 07 tháng 8 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 416/2023/TLPT-DS ngày 07 tháng 11 năm 2023 về tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 170/2023/DS – ST ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 4333/2023/QĐ – PT ngày 13 tháng 12 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Đoàn Văn T, sinh năm 1942 (đã chết ngày 21/01/2024).
Địa chỉ: ấp P, xã P, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn:

1.1 Đoàn Thị C, sinh năm 1966 (có mặt);

Địa chỉ thường trú: số E, khu phố D, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Chỗ ở hiện nay: ấp P, xã P, huyện T, tỉnh Bến Tre.

1.2. Đoàn Thị Tuyết M, sinh năm 1970;

1.3. Đoàn Thị P, sinh năm 1976;

1.4. Đoàn Thị Bé T1, sinh năm 1982;

Cùng địa chỉ: ấp P, xã P, huyện T, tỉnh Bến Tre.

1.5. Đoàn Hùng S, sinh năm 1980;

Địa chỉ: số E, khu phố D, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

1.6. Đoàn Thị B, sinh năm 1984.

Địa chỉ: số H, ấp T, xã H, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Đoàn Thị C, bà Đoàn Thị Tuyết M, bà Đoàn Thị P, ông Đoàn Hùng S, bà Đoàn Thị Bé T1, bà Đoàn Thị B: Ông Nguyễn Thế H, sinh năm 1957. Địa chỉ: ấp T, xã H, huyện M, tỉnh Bến Tre (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Văn T2 – Văn phòng Luật sư Nguyễn Văn T2 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh B. Địa chỉ: số A, khu phố B, Phường F, thành phố B, tỉnh Bến Tre (có mặt).

2. Bị đơn: Ông Hồ Văn B1, sinh năm 1977 (có mặt).

Địa chỉ: ấp P, xã P, huyện T, tỉnh Bến Tre.

3. Người làm chứng (do nguyên đơn mời):

3.1. Bà Hồ Thị X, sinh năm 1963;

Địa chỉ: ấp P, xã P, huyện T, tỉnh Bến Tre.

3.2. Ông Nguyễn Văn C1, sinh năm 1961.

Địa chỉ: ấp P, xã P, huyện T, tỉnh Bến Tre.

4. Người kháng cáo: nguyên đơn ông Đoàn Văn T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng, nguyên đơn ông Đoàn Văn T trình bày:

Sau khi giải phóng miền N, ông T được giao canh tác phần đất trồng lúa của ông Ba P1 với diện tích 2.700m^2 tọa lạc ấp P2, xã P, huyện T, tỉnh Bến Tre. Khi có Quyết định 815 chủ đất yêu cầu ông thương lượng và ông đã trả 30.000.000 đồng để được canh tác phần đất này; sau đó ông yêu cầu đo đạc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tiếp tục sử dụng đất đến khi Nhà nước làm lộ tại vị trí đất ông sử dụng thuộc thửa 229, tờ bản đồ số 9, toạ lạc ấp Phú Long Phụng B, xã P. Quá trình sử dụng đất, không ai tranh chấp, ông được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 27/02/2009 với diện tích 1.445m^2.

Khi làm lộ, Nhà nước lấy phần đất của ông sử dụng ở cả hai bên đắp lên thành con lộ (hiện tại là đường nhựa), con lộ nằm trong phần đất của ông nên hình thành đường mương giáp ranh nằm trong phần đất ông sử dụng. Thửa đất của ông một bên

giáp ranh đất của ông Ba H1, một bên giáp đất của ông Hồ Văn B1 có đường ranh chạy ngang cửa nhà ông B1, trước khi làm con lộ là đất ruộng. Khi con lộ làm gần xong ông mời đồng chí Bí thư Chi bộ, Trưởng ấp để ông cắm cọc ranh, ông B1 ngăn cản cho rằng ông B1 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất dẫn đến tranh chấp cho đến nay (có giải quyết bằng hòa giải ở ấp và tại Uỷ ban nhân dân xã). Sau khi bị lấy đất làm lộ thì ông có chuyển nhượng một phần thửa đất nêu trên cho 4 hộ dân.

Qua đo đạc phần đất tranh chấp có diện tích 185,6m^2 thuộc một phần thửa 387, tờ bản đồ số 9, tại ấp P, xã P, đã được cấp giấy chứng nhận quyền dụng đất cho ông Hồ Văn B1 vào ngày 5/8/2017. Ông không biết vì sao ông B1 yêu cầu đo đạc và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất của ông. Phần đất tranh chấp hai bên đều giáp ranh với đất của 3 hộ: hộ B, hộ Hồ Văn B1, hộ T. Trên đất tranh chấp hiện tại có 08 cây dừa, trong đó ông trồng 01 cây (trước đây hai đầu đất ông trồng 02 cây dừa để làm ranh, hiện chỉ còn 01 cây giáp với đất của ông Tư V); ông B1 trồng 07 cây dừa, 06 bụi chuối, 02 cây xoài, ngoài ra ông B1 còn làm sân nền bê tông; khi ông B1 trồng cây, đổ bê tông thì ông đã thông báo với ông B1 đất này thuộc quyền sử dụng đất của ông, ông có giấy tờ đầy đủ.

Nay ông yêu cầu ông B1 phải tự đốn, di dời toàn bộ phần tài sản trên đất để giao trả cho ông phần đất có diện tích 185,6m^2 (ký hiệu 143A, 143B), thuộc một phần thửa 387, tờ bản đồ số 9, tại ấp P, xã P, huyện T, tỉnh Bến Tre. Nếu yêu cầu khởi kiện của ông được chấp nhận, ông sẽ tự nguyện cho ông B1 1m ngang làm lối đi vào nhà tại phần ranh đất giáp với đất ông Tư V (do đất tranh chấp có vị trí phía trước đất của ông B1, ông B1 không có lối đi khác vào nhà). Theo đơn khởi kiện ông đồng ý trả giá trị cây dừa cho ông B1 nhưng hiện ông không có nhu cầu sử dụng nên ông không đồng ý bồi hoàn cho ông B1.

Hiện tại gia đình ông còn sử dụng và xây nhà ở trên phần đất khác có diện tích 560,1m^2 thuộc thửa 229, tờ bản đồ số 9, tại ấp P, xã P, được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông vào ngày 26/10/2010.

Đối với phần đất diện tích 5,3m^2 (ký hiệu 387C) thuộc một phần thửa 387 là đất nằm ngoài hành lang giao thông (lộ C) ông không có tranh chấp, không yêu cầu Tòa án xem xét.

Quá trình tố tụng, bị đơn ông Hồ Văn B1 trình bày:

Phần đất ông đang sử dụng và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có nguồn gốc của bà Nguyễn Thị T3 (là em dâu của bà ngoại ông) để lại cho bà Dương Thị H2 (mẹ ông) canh tác. Năm 1980 phần đất này được đưa vào tập đoàn sản suất và chia làm 02 phần (mẹ ông canh tác 5.200m^2, ông Đoàn Văn T canh tác 1.300m^2).

Bà H2 sử dụng ổn định, đăng ký kê khai và được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 03 thửa đất, gồm:

- Thửa 767, tờ bản đồ 01, diện tích 1.496m^2 (2l)

- Thửa 1307, tờ bản đồ 01, diện tích 300m^2 (T)

- Thửa số 1308, tờ bản đồ 01, diện tích 3.818m^2 (Mía)

Đến năm 2017, ông và anh của ông là ông Hồ Văn A được bà H2 tặng cho quyền sử dụng đất, phần đất của ông đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 08/8/2017 thuộc thửa 387, tờ bản đồ 9, diện tích 1.747,7m^2 (đất của ông giáp với lộ C), trong đó có phần đất diện tích 185,6m^2 ông T đang tranh chấp.

Ông không đồng ý trả đất cho ông T vì đây là đất của ông đã được cơ quan Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp. Nếu yêu cầu khởi kiện của ông T được Tòa án chấp nhận thì ông sẽ tự đốn, di dời toàn bộ tài sản có trên đất tranh chấp, không yêu cầu ông T bồi hoàn giá trị tài sản.

Đối với phần đất diện tích 5,3m^2 (ký hiệu 387C) thuộc một phần thửa 387 là đất nằm ngoài hành lang giao thông (lộ C) ông T không tranh chấp nên ông không yêu cầu Tòa án xem xét.

Ông T, ông B1 đồng ý với kết quả đo đạc, định giá tài sản tranh chấp, không yêu cầu đo đạc, định giá lại.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 170/2023/DS – ST ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre đã quyết định:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đoàn Văn T về tranh chấp quyền sử dụng đất đối với bị đơn ông Hồ Văn B1 về việc yêu cầu ông Hồ Văn B1 phải có nghĩa vụ tự đốn, di dời toàn bộ tài sản trên đất để giao trả cho ông T phần đất có diện tích 185,6m^2 thuộc một phần thửa 387 (ký hiệu 387A, 387B), tờ bản đồ số 9, tọa lạc ấp Phú Long Phụng B, xã P, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng khác và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 05/10/2023, nguyên đơn ông Đoàn Văn T kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn giữ nguyên kháng cáo; bị đơn không đồng ý với kháng cáo của nguyên đơn, đề nghị giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: theo bản vẽ phía nguyên đơn trích lục từ Phòng T4 thể hiện đất của ông Đoàn Văn T có diện tích trên 3.000m^2 gồm thửa 1038,1039, 1040, 1041 và 1306. Sau khi Nhà nước giải tỏa đền bù thì thửa 1038, 1039, 1040, 1041 ông T bán cho người khác; ông Thái D nhà qua thửa 1306 để sinh sống, hình thể thửa 1306 là hình tam giác và ông T được cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là thửa 229 có diện tích 1.445m^2, thửa này có một phần diện tích khoảng 185m^2 (phần đất các bên đang tranh chấp) chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo bản đồ thể hiện rõ phần đất 185m^2 là hình tam giác ở cuối đầu tam giác có 01 cây dừa ông T trồng, cơ quan Tài nguyên môi trường đã xác định tại bản vẽ cung cấp cho phía nguyên đơn là phần đất này nằm hoàn toàn trong thửa 1306 của ông T. Ông T cho rằng đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng đất của ông T nên yêu cầu bị đơn giao trả là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T. Trường hợp đất tranh chấp không đủ điều kiện để tách thửa thì yêu cầu bị đơn trả giá trị quyền sử dụng đất cho phía nguyên đơn.

Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của nguyên đơn ông Đoàn Văn T, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tại cấp phúc thẩm, nguyên đơn ông Đoàn Văn T chết vào ngày 21/01/2024, theo trình bày của của bà Đoàn Thị C (con của ông T) và các tài liệu, chứng cứ bà Cúc cung C2 thể hiện: ông T có vợ là Nguyễn Thị H3 (chết năm 2009), cha mẹ của ông T đã chết trước ông T. Ông T và bà H3 có 06 người con chung gồm các ông (bà) Đoàn Thị C, Đoàn Thị Tuyết M, Đoàn Thị P, Đoàn Hùng S, Đoàn Thị Bé T1, Đoàn Thị B. Ông T không có người con riêng, con nuôi nào khác. Do đó, xác định người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông T là 06 người con nêu trên.

[2] Phần đất tranh chấp qua đo đạc thực tế có diện tích 185,6m^2 (gồm ký hiệu thửa 387A diện tích 143m^2 và 387B diện tích 42,6m^2) thuộc một phần thửa 387, tờ bản đồ số 9, tại ấp P, xã P, huyện T, tỉnh Bến Tre đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Hồ Văn B1 vào ngày 11/8/2017. Hiện phần đất tranh chấp do ông B1 quản lý, sử dụng, trên đất tranh chấp có cây trồng và công trình kiến trúc của ông B1.

Ông T cho rằng phần đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng đất của ông, ông Hồ Văn B1 đã lấn chiếm, sử dụng trái phép nên yêu cầu ông B1 di dời tài sản, trả lại cho ông phần đất tranh chấp.

Ông B1 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông T vì ông không lấn chiếm đất của ông T, các bên đã sử dụng đất ổn định theo ranh đất, không có tranh chấp và ông đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 387 đúng quy định pháp luật.

[3] Thửa 387 (bao gồm phần đất tranh chấp) có nguồn gốc của bà Nguyễn Thị T3 (là em dâu của bà ngoại ông B1) để lại cho bà Dương Thị H2 (mẹ ông B1). Bà H2 quản lý, sử dụng đất ổn định, không phát sinh tranh chấp, đã thực hiện việc đăng ký kê khai và được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 15/11/1995 gồm 03 thửa đất là thửa 1307 diện tích 300m^2 (T), thửa 1308 diện tích 3.818m^2 (Mía), thửa 767 diện tích 1.496m^2 (2l), cùng tờ bản đồ số 01, tại ấp P, xã P, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 15/11/1995 có trích lục họa đồ vị trí thửa đất thể hiện hướng bắc của thửa 1308 giáp đường, hướng tây giáp thửa 1306 của hộ ông Đoàn Văn T. Ngày 20/6/2008, bà H2 được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là thửa 231, tờ bản đồ số 9, diện tích 3.321m^2; sơ đồ thửa đất trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng thể hiện thửa 231 có hướng bắc giáp với đường đất và hướng tây giáp thửa 229 (thửa cũ là thửa 1306) của ông T. Đến năm 2017, bà Dương Thị H2 tách thửa chia đất cho các con, phần đất ông B1 nhận đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp giấy chứng quyền sử dụng đất ngày 11/8/2017 là thửa 387, tờ bản đồ số 9, diện tích 1.747,7m^2 và sơ đồ thửa đất vẫn thể hiện hướng bắc thửa đất giáp lộ Cái Bần.

Đối với ông Đoàn Văn T thì ông đã đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu vào ngày 16/6/2005 đối với thửa 1306, sau đó được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 27/02/2009 là thửa 229, diện tích 1.445m^2, tại xã P, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Tại Công văn số 1216/CNTP-TTLT ngày 02/7/2024, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T cung cấp thông tin: hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất thửa 1306, tờ bản đồ số 1 cho ông Đoàn Ái D1 (ông Đoàn Văn T) và hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 1308, thửa 01 cho bà Dương Thị H2 đã bị thất lạc. Đồng thời, việc tham chiếu giữa bản đồ đo đạc 299 (loại bản đồ đo đạc thủ công, đo bằng dây kết hợp với điều vẽ ảnh hàng không, sai số lớn không gắn với hệ tọa độ Nhà nước) với bản đồ Vlap chính quy (loại bản đồ được đo vẽ theo hệ tọa độ VN B có độ chính xác cao) là không thể chồng ghép chính xác giữa hai loại bản đồ được mà chỉ mang tính chất tham khảo do đó không thể xác định được số thửa đất theo số liệu đo đạc 301, Vlap từ số thửa 1306, 1308, cùng tờ bản đồ số 01, tọa lạc xã P.

Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn, bị đơn đều thừa nhận không có ý kiến khiếu nại, phản đối việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên. Mặt khác, quá trình quản lý, sử dụng đất nguyên đơn và bị đơn đã sử dụng đất theo diện tích được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và không tranh chấp, phần đất đang tranh chấp do gia đình bị đơn quản lý, sử dụng ổn định, nguyên đơn không có ý kiến phản đối. Như vậy, có căn cứ xác định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho nguyên đơn, bị đơn được thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

Như đã nhận định trên, các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho phía bị đơn đều thể hiện hướng bắc thửa đất của bị đơn giáp lộ, vị trí đất đang tranh chấp (ký hiệu thửa 387A, 387B) thuộc diện tích đất đã cấp quyền sử dụng đất cho bị đơn phù hợp với hình thể thửa đất được mô tả trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thực tế sử dụng đất.

Đối với bản sao chụp sơ đồ mô tả vị trí các thửa đất do phía nguyên đơn cung cấp, thấy rằng sơ đồ này không phù hợp với các thông tin thửa đất do cơ quan nhà nước về quản lý đất đai đã cung cấp và tài liệu này cũng không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận nên không có cơ sở xem xét, do đó không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu Tòa án thu thập họa đồ địa chính khu vực đất của ông T, bà H2.

Từ những căn cứ trên, không có cơ sở xác định phần đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng đất của nguyên đơn, bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là phù hợp với tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, kháng cáo của nguyên đơn không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[4] Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[5] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Kháng cáo của ông Đoàn Văn T không được chấp nhận nên ông T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm nhưng ông T thuộc trường hợp người cao tuổi được miễn nộp án phí phúc thẩm. Vì vậy, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông T không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Đoàn Văn T.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 170/2023/DS – ST ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng các điều 166, 175 Bộ luật Dân sự; các điều 26, 95, 100, 166, 170, 188, 203 Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đoàn Văn T về việc yêu cầu ông Hồ Văn B1 có nghĩa vụ tự đốn, di dời toàn bộ tài sản trên đất để giao trả cho ông T phần đất có diện tích 185,6m^2 (ký hiệu thửa 387A, 387B), thuộc một phần thửa 387, tờ bản đồ số 9, tại ấp P, xã P, huyện T, tỉnh Bến Tre.

(Có họa đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo).

2. Chi phí tố tụng khác là 4.054.000 đồng (bốn triệu không trăm năm mươi bốn nghìn đồng) ông Đoàn Văn T phải chịu và đã nộp xong.

3. Án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm: ông Đoàn Văn T được miễn nộp do thuộc trường hợp người cao tuổi.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Thạnh Phú;
- Chi Cục THADS huyện Thạnh Phú;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- Phòng KTNV và THA;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

Phan Thanh Tòng